

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 161/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 23-9-2021

“V/v Ly hôn, nuôi con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Thanh Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hoàn.

2. Ông Nguyễn Việt Hòa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Ngọc Anh - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Bà Phạm Thị Thùy
- Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 50/2021/TLST-HNGĐ ngày 01/4/2021, về việc “Ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 179/2021/QĐXX-HNGĐ ngày 20 tháng 8 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 137/2021/QĐ-ST ngày 07 tháng 9 năm 2021 giữa:

- Nguyên đơn: Chị La Thị T, sinh năm 1991.

HKTT: huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

Địa chỉ: huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1987.

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

Địa chỉ hiện tại: Đài Loan (vắng mặt).

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1966.

Địa chỉ: huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn và bản tự khai cùng các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, chị La Thị T trình bày:

- *Về quan hệ vợ chồng*: Chị và anh Nguyễn Văn Đ được tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn vào ngày 05 tháng 01 năm 2011 tại UBND xã Đoàn Tùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương. Sau khi chung sống với nhau được một thời gian thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên to tiếng, cãi nhau. Mặc dù đã được hai bên gia đình khuyên nhủ và hòa giải nhưng không thành nên chị T đã về nhà bố mẹ đẻ ở từ năm 2013 đến nay. Năm 2018, anh Đ đi lao động tại Đài Loan và vợ chồng không còn liên lạc, không ai còn quan tâm đến cuộc sống riêng của nhau và vợ chồng ly thân từ đó đến nay. Chị T xác định mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Nguyễn Văn Đ.

- *Về con chung*: Trong thời kỳ hôn nhân chị T, anh Đ có 02 con chung là cháu Nguyễn Văn Đ1 sinh ngày 12/11/2012 và cháu Nguyễn Văn B sinh ngày 29/7/2015. Hiện nay, cháu Đ1 và cháu B đang do bố mẹ anh Đ trực tiếp nuôi dưỡng. Do các cháu đang sinh sống ổn định với ông bà nội nên khi vợ chồng ly hôn, chị T đồng ý để con tiếp tục ở với bố và ông bà nội cho ổn định tâm lý và đồng ý cấp dưỡng tiền nuôi con chung hàng tháng cho đến khi các con chung tròn 18 tuổi.

- *Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp với gia đình*: Chị T không đề nghị Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án do chị T không cung cấp được địa chỉ của anh Đ tại Đài Loan nên Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương đã xác minh qua gia đình anh Đ, đồng thời yêu cầu gia đình cung cấp địa chỉ của anh Đ. Tòa án đã tiến hành lấy lời khai của ông Nguyễn Văn V là bố đẻ của anh Nguyễn Văn Đ. Tại các biên bản lấy lời khai ngày 16/4/2021 và 06/5/2021, ông V trình bày: Anh Đ và chị T được tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn vào ngày 05 tháng 01 năm 2011 tại UBND xã Đoàn Tùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương. Hiện nay, anh Đ đang sinh sống và lao động tại Đài Loan. Anh Đ đã được ông thông báo các nội dung văn bản tố tụng của Tòa án gửi. Sau khi được ông thông báo, anh Đ thông tin lại và xác định tình cảm vợ chồng không còn nên anh Đ nhất trí đồng ý ly hôn chị T và đồng ý tiếp tục nuôi dưỡng con chung là cháu Nguyễn Văn Đ1, sinh ngày 12/11/2012 và cháu Nguyễn Văn B, sinh ngày 29/7/2015. Trong thời gian anh Đ ở nước ngoài, ông sẽ thay mặt anh Đ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Đ1 và cháu B. Về mức cấp dưỡng, đề nghị Tòa án giải quyết

theo quy định của pháp luật. Do anh Đ không cung cấp địa chỉ cụ thể ở Đài Loan và bản thân ông cũng không nắm được nên ông không thể cung cấp cho Tòa án.

Theo thông tin do Cục Quản lý xuất nhập cảnh cung cấp tại Công văn số 9593/QLXNC-P5 ngày 20/4/2021 thể hiện: Anh Nguyễn Văn Đ, sinh ngày 15/01/1987 tại Hải Dương, CCCD số: 030087010907, địa chỉ thường trú tại: Đoàn Tùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương; đã sử dụng hộ chiếu số C8660709 để xuất nhập cảnh lần gần nhất ngày 06/02/2020 qua cửa khẩu Nội Bài, hiện chưa có thông tin nhập cảnh.

Chị T có đơn xin xét xử vắng mặt và có quan điểm giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn anh Đ và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn V vắng mặt tại phiên tòa không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của của Bộ luật tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng cơ bản thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chấp nhận xử cho chị La Thị T được ly hôn anh Nguyễn Văn Đ; Về con chung: Giao cháu Nguyễn Văn Đ1 và cháu Nguyễn Văn B cho anh Đ trực tiếp nuôi dưỡng, chị T cấp dưỡng tiền nuôi con chung 2 triệu/tháng đối với 2 con; Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị La Thị T có đơn đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với anh Nguyễn Văn Đ, là người Việt Nam có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Hải Dương, hiện đang sinh sống tại Đài Loan. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 37, Điều 39, Điều 464 BLTTDS, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Tại phiên tòa, chị T vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh Đ vắng mặt lần thứ hai, căn cứ Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vụ án theo quy định. Tòa án xác định đây là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, vì vậy Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn giải quyết vụ án ly hôn có bị đơn là người Việt Nam ở nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh Đ được tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn vào ngày 05 tháng 01 năm 2011 tại UBND xã Đoàn Tùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương. Vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hòa hợp, bất đồng về quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau. Sau một thời gian chung sống, mặc dù đã được hai bên gia đình khuyên nhủ và hòa giải nhưng không thành nên chị T đã về nhà bố mẹ đẻ ở từ năm 2013 đến nay. Thời điểm năm 2018, anh Đ đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan. Từ khi anh Đ đi nước ngoài, vợ chồng không còn liên lạc gì với nhau, không ai quan tâm đến cuộc sống riêng của nhau. Mâu thuẫn trong quan hệ hôn nhân giữa chị T, anh Đ cũng được gia đình anh Đ xác định. HĐXX xét thấy, hôn nhân của chị T và anh Đ đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mỗi người ở một nước khác nhau, không ai quan tâm đến ai, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận cho chị T ly hôn với anh Đ là phù hợp quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về quan hệ nuôi con chung: Vợ chồng chị T và anh Đ có 02 con chung là cháu Nguyễn Văn Đ1, sinh ngày 12/11/2012 và cháu Nguyễn Văn B, sinh ngày 29/7/2015, hiện cả hai cháu đang ở cùng ông bà nội tại thôn Đào Lâm, xã Đoàn Tùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương. Chị T đề nghị Tòa án giao cho anh Đ được trực tiếp nuôi dưỡng con chung do các cháu đang sinh sống, học tập ổn định và đồng ý cấp dưỡng tiền nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

Ông V là bố đẻ của anh Đ đang trực tiếp chăm sóc cháu Đ1, cháu B xác định: trong thời gian anh Đ ở nước ngoài, ông V sẽ thay anh Đ trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đ1, cháu B, về phần cấp dưỡng đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Xét thấy, việc giao cháu Đ1 và cháu B cho anh Đ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với thực tế nhiều năm nay và phù hợp với nguyện vọng của các đương sự; căn cứ các Điều 58, 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình, HĐXX giao cháu Nguyễn Văn Đ1, sinh ngày 12/11/2012 và cháu Nguyễn Văn B, sinh ngày 29/7/2015 cho anh Đ trực tiếp nuôi dưỡng cho

đến khi các con chung đủ 18 tuổi trưởng thành. Trong thời gian anh Đ ở nước ngoài, ông V sẽ thay anh Đ trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đ1 và cháu B.

[4] Để đảm bảo cuộc sống, sinh hoạt và học tập cho các cháu, chị T tự nguyện đề nghị cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy hiện nay mức lương tối thiểu là 1.490.000đ/tháng, do đó HĐXX buộc chị La Thị T có trách nhiệm cấp dưỡng cho mỗi con với số tiền 1.000.000đ/tháng, tính từ tháng 09/2021 cho đến khi các con đủ 18 tuổi trưởng thành. Như vậy là phù hợp, đảm bảo việc nuôi dưỡng, phát triển bình thường của con chung theo đúng quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 108, Điều 110, Điều 116, Điều 117 và Điều 119 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Về quan hệ tài sản chung: Chị T và anh Đ không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[6] Về án phí: Chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 BLTTDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 108, Điều 110, Điều 116, Điều 117 và Điều 119 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, Điều 464 và Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị La Thị T. Xử cho chị La Thị T ly hôn anh Nguyễn Văn Đ.

2. Về quan hệ nuôi con chung: Giao cho anh Nguyễn Văn Đ trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là cháu Nguyễn Văn Đ1, sinh ngày 12/11/2012 và cháu Nguyễn Văn B, sinh ngày 29/7/2015 đến khi đủ 18 tuổi trưởng thành.

Tạm giao cháu Nguyễn Văn Đ1 và cháu Nguyễn Văn B cho ông Nguyễn Văn V (bố đẻ anh Đ) nuôi dưỡng, chăm sóc trong thời gian anh Đ ở nước ngoài.

Chị La Thị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

Buộc chị La Thị T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ hàng tháng cho con chung là Nguyễn Văn Đ1 và Nguyễn Văn B cho anh Nguyễn Văn Đ với số tiền là 1.000.000đ/01 người con/tháng. Tổng hai con là 2.000.000đ/tháng. Thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 09/2021 cho đến khi mỗi con đủ 18 tuổi trưởng thành.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Chị La Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm dân sự (Hôn nhân và gia đình), đối trừ với 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương, theo biên lai thu số AA/2018/0005813 ngày 30/3/2021. Chị T đã nộp đủ án phí.

Chị La Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm dân sự về cấp dưỡng nuôi con. Chị T chưa nộp.

4. Về quyền kháng cáo: Chị La Thị T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật; Anh Nguyễn Văn Đ vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu yêu cầu thi hành án được thi hành theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã Đoàn Tùng, huyện Thanh Miện;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Lưu Tòa, VP.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thanh Tuấn